

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT ĐÀO SƠN TÂY

TÀI LIỆU HỌC TẬP
MÔN ĐỊA LÝ 10

Họ tên HS:

Lớp:

Tài liệu lưu hành nội bộ

Bài 1

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

Phương pháp biểu hiện	Đối tượng biểu hiện	Cách thức biểu hiện	Khả năng biểu hiện
PP kí hiệu	Các đối tượng phân bố cụ thể theo những điểm cụ thể	Dùng kí hiệu (hình học, chữ, hình tượng) đặt tại vị trí đối tượng với màu sắc, kích thước khác nhau.	Chất lượng, số lượng, cấu trúc, sự phát triển của đối tượng.
PP kí hiệu đường chuyển động	Sự di chuyển của đối tượng	Dùng mũi tên để biểu hiện thông qua độ dài ngắn, dày, mảnh, ...	Hướng di chuyển, số lượng, chất lượng, tốc độ di chuyển
PP chấm điểm	Sự phân bố của dân cư, các điểm công nghiệp, ...	Dùng các điểm chấm để biểu hiện	Số lượng được quy ước bởi giá trị của mỗi chấm
PP bản đồ - biểu đồ	Cấu trúc của các đối tượng	Dùng biểu đồ đặt tại vị trí của đối tượng cần mô tả	Số lượng, chất lượng và giá trị của đối tượng
PP khoanh vùng	Các đối tượng có qui mô lớn	Khoanh vùng đối tượng bằng màu sắc, kí hiệu hoặc viết tên đối tượng trong vùng khoanh	Ranh giới, qui mô của đối tượng

Bài 2

PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP ĐỊA LÝ VÀ TRONG ĐỜI SỐNG

I. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP ĐỊA LÝ

- Xác định yêu cầu và mục đích của việc sử dụng bản đồ.
- Lựa chọn bản đồ phù hợp với nội dung hay mục đích cần tìm hiểu.
- Định hướng những nội dung cần khai thác từ bản đồ □ cần hiểu hệ thống kí hiệu, tỉ lệ của bản đồ, xác định được vĩ độ, kinh độ và phương hướng, phân tích các số liệu và biểu đồ trên bản đồ.
- Hiểu rõ mối quan hệ giữa các đối tượng địa lý trên bản đồ và phát triển được tư duy không gian.

II. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG ĐỜI SỐNG

- Bản đồ được sử dụng rộng rãi trong nhiều hoạt động và lĩnh vực của đời sống xã hội như tìm đường đi, xác định vị trí, tính khoảng cách, xem dự báo thời tiết, ...

1. Xác định vị trí: dựa vào GPS và bản đồ số để xác định vị trí của đối tượng.
2. Tìm đường đi: Việc tìm đường đi cần phải dựa vào bản đồ và ngày nay đã trở nên thuận tiện, dễ dàng hơn nhờ bản đồ số được cài đặt trên các thiết bị điện tử.

Tính khoảng cách địa lý: để tính khoảng cách của các địa điểm cần dựa vào bản đồ và tỉ lệ bản đồ, hiện nay, tính khoảng cách được thực hiện rất nhanh nhờ hệ thống GOOGLE EARTH VÀ GOOGLE MAPS.

Bài 3: MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

I. TÌM HIỂU VỀ HỆ THỐNG ĐỊNH VỊ TOÀN CẦU - GPS

- GPS hay hệ thống định vị toàn cầu là hệ thống xác định vị trí của bất kỳ đối tượng nào trên bề mặt trái đất thông qua hệ thống vệ tinh với 3 bộ phận chính: bộ phận không gian, bộ phận điều khiển mặt đất và bộ phận sử dụng.

- Bản đồ số truyền tải, giám sát các tính năng của GPS.

GPS là công cụ định vị, dẫn đường trong GTVT; quản lý và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị với các chức năng như xác định điểm cần đến, quãng đường di chuyển, tính km đã di chuyển và cước phí cho xe buýt, xe taxi, xe công nghệ,... chống trộm cho các phương tiện, ứng dụng rộng rãi trong giao thông, đo đạc khảo sát, nông nghiệp, quân sự, khí tượng, tìm người thất lạc, ...

II. Bản đồ số:

- Bản đồ số là loại bản đồ được thành lập dưới dạng dữ liệu máy tính trên cơ sở truyền tải các thông tin của GPS.

- Tiện lợi, nhanh gọn, dễ sử dụng và sửa đổi, cập nhật thông tin.

Phổ biến với ứng dụng GOOGLE MAPS để tìm đường, xác định vị trí, thời gian di chuyển, khoảng cách, ... của các đối tượng.

Bài 4

TRÁI ĐẤT. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

I. NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT

- Ban đầu, hệ Mặt Trời là một đám mây bụi và khí lạnh hình đĩa với các vành xoắn ốc quay tương đối chậm.

- Trong quá trình chuyển động, các hạt bụi va chạm với nhau, nóng lên và kết dính lại. Khối bụi lớn nhất ở trung tâm có nhiệt độ cao và xuất hiện các phản ứng hạt nhân, hình thành Mặt Trời, các đám khí và bụi còn lại chuyển động quanh MT theo quỹ đạo elip dần ngưng tụ thành các hành tinh, trong đó có Trái Đất của chúng ta.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

Cấu trúc của vỏ Trái Đất	Vỏ lục địa	Vỏ đại dương
Độ dày	70 km	5 km
Thành phần	Lớp đá ba-dan, đá granit và đá trầm tích	Lớp trầm tích và lớp đá ba-dan
Vật liệu cấu tạo	Thành phần	Đặc điểm
Đá mac-ma	Đá granit, đá ba-dan, ...	Hình thành từ khối mac-ma nóng chảy dưới lòng đất trào lên bị nguội và rắn lại
Đá trầm tích	Đá vôi, đá phiến sét,...	Hình thành ở miền đất trũng, do sự lắng tụ và nén chặt của các vật liệu phá hủy từ các loại đá khác nhau.
Đá biến chất	Đá gơnai, đá hoa,...	Hình thành từ mac-ma và trầm tích bị thay đổi tính chất do chịu tác động của nhiệt độ và sức nén.

III. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

- Vỏ Trái Đất trong quá trình hình thành của nó đã bị biến dạng do các đứt gãy và tách ra thành một số đơn vị kiến tạo, mỗi đơn vị là một mảng cứng, gọi là các mảng kiến tạo.

- Thạch quyển được cấu tạo bởi 7 mảng tạo lớn và 1 số mảng nhỏ.

- Các mảng kiến tạo bao gồm 2 phần là vỏ lục địa trên bề mặt Trái Đất và phần vỏ đại dương. Nhưng mảng Thái Bình Dương chỉ có phần vỏ đại dương.
- Các mảng kiến tạo không đứng yên mà luôn dịch chuyển trên lớp vật chất quán tính dẻo của Manti trên.

Bài 5

HỆ QUẢ ĐỊA LÝ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất:

1. Sự luân phiên ngày, đêm

- Trái Đất hình cầu chỉ được chiếu sáng 1 nửa ngày, đêm.
- Trái Đất tự quay quanh trục ngày đêm luân phiên nhau.

2. Giờ trên Trái Đất

a. Giờ địa phương

- TD hình cầu + tự quay >> mỗi thời điểm/kinh tuyến khác nhau >> thấy MT ở các độ cao khác nhau.
- Trên mỗi kinh tuyến sẽ có một giờ riêng gọi là giờ địa phương.

b. Giờ múi: Là giờ thống nhất trong từng múi, lấy theo giờ của kinh tuyến giữa múi đó, bề mặt Trái Đất được chia thành 24 múi giờ.

c. Giờ quốc tế (GMT): Là giờ của múi số 0 (lấy theo giờ của kinh tuyến gốc đi qua giữa múi đó – đài thiên văn Greenwich).

d. Đường chuyển ngày quốc tế

- Là kinh tuyến 180°
- Khi đi qua đường chuyển ngày:
- + Từ Tây sang Đông LƯU 1 ngày lịch.
- + Từ Đông sang Tây TĂNG 1 ngày lịch.

II. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

1. Hiện tượng mùa

- Có 4 mùa xuân, hạ thu, đông. Mùa ở 2 nửa cầu thì trái ngược nhau.
- Nguyên nhân:
- + Do Trái Đất hình cầu.
- + Khi chuyển động xung quanh Mặt Trời trục Trái Đất không thay đổi độ nghiêng và hướng nghiêng nên lượng nhiệt và ánh sáng nhận được không giống nhau ở 2 nửa cầu.

2. Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa

- Mùa xuân, hạ có ngày dài đêm ngắn, mùa thu và đông có ngày ngắn đêm dài.
- Xích đạo quanh năm có ngày dài bằng đêm.
- Khu vực từ hai vòng cực về cực có ngày hoặc đêm dài 24 giờ.
- Ngày 21/3 và 23/9 trên toàn thế giới có ngày dài bằng đêm.

Bài 6

THẠCH QUYỀN, NỘI LỰC

I. THẠCH QUYỀN

Trái Đất được phân thành 3 lớp được xác định dựa vào phương pháp địa chấn (dùng sóng âm để xác định, gần giống với cách Bác sĩ sử dụng máy siêu âm để quan sát các bộ phận bên trong cơ thể). Thạch quyền là phần trên cùng của Trái Đất. Được cấu tạo chủ yếu là các loại đá ở thể rắn.

Thạch quyền bao gồm cả vỏ Trái Đất và phần trên của lớp Manti, đến độ sâu khoảng 100m, còn vỏ Trái Đất mỏng hơn, chỉ đến độ sâu 70km.

Độ dày thạch quyền không đồng nhất, mỏng hơn ở vỏ đại dương và dày hơn ở vỏ lục địa.

II. NỘI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

VẬN ĐỘNG THEO PHƯƠNG THẲNG ĐỨNG	Nguyên nhân		Do tác động của nội lực theo phương thẳng đứng		
	Kết quả		Mở rộng hoặc thu hẹp diện tích của 1 khu vực → gây ra hiện tượng biến tiến, biến thoái		
VẬN ĐỘNG THEO PHƯƠNG NẴM NGANG			Hiện tượng uốn nếp	Hiện tượng đứt gãy	Hoạt động núi lửa
	Nguyên nhân		Do tác động của nội lực theo phương nằm ngang		Do phun trào magma
	Vùng xảy ra		Ở những vùng đá mềm, có độ dẻo	Ở khu vực cấu tạo bởi đá cứng	Dọc theo các đứt gãy
	Kết quả	Cường độ yếu	Đá bị xô ép, uốn cong thành nếp	Đá bị nứt vỡ, hình thành các đứt gãy kéo dài	- Tạo thành các ngọn núi lửa có sức hủy diệt lớn.
		Cường độ mạnh	Hình thành vùng núi uốn nếp như Himalaya, An-đét, Cooc-đi-e,...	Tạo nên các thung lũng sông, biển hoặc hồ tự nhiên như Biển Đỏ, hồ Victoria, hồ Tanganyika ở Đông Phi	- Hình thành các bề mặt địa hình rộng lớn như cao nguyên ba-dan. - Tạo nên các đảo, quần đảo trên đ.dương.

Bài 7: NGOẠI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. NGOẠI LỰC

Khái niệm	Là lực sinh ra trên bề mặt Trái Đất
Nguồn gốc	Do nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời
Tác nhân	Nhiệt độ, gió, mưa, nước chảy, băng tan, sóng biển và cả do con người.
Tác động	Có xu hướng san bằng bề mặt địa hình □ tạo ra các hình dạng địa hình mới.
Quá trình	4 QT chính: Phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ

II. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

	Phong hóa lí học	Phong hóa hóa học	Phong hóa sinh học
Khái niệm	Là sự phá hủy đá và khoáng vật về kích thước	Là quá trình làm biến đổi thành phần tính chất hóa học của đá và khoáng vật	Là sự phá hủy đá và khoáng vật cả về kích thước và thành phần, tính chất hóa học
Tác nhân	Sự thay đổi nhiệt độ, đóng băng của nước, kết tinh của muối, ma sát, va	Nước và các hợp chất hòa tan trong nước, khí cacbonic, ôxi và axit hữu	Tác động của sinh vật

	đập của gió, sóng, nước chảy, hoạt động sản xuất của con người	cơ của sinh vật thông qua các phản ứng hóa học	
Kết quả	Đá bị rạn nứt, vỡ thành những tảng và mảnh vụn	Tạo ra các dạng địa hình đặc biệt như địa hình caxto	Đá và KV bị phá hủy về mặt cơ giới và hóa học

CHƯƠNG 4: KHÍ QUYỀN

Bài 8: KHÍ QUYỀN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Khái niệm khí quyển
- Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất. - Thành phần của khí quyển: không khí (nitơ 78%, oxy 21% và các khí khác), bụi và các tạp chất khác. - Cấu trúc của khí quyển: nhiều tầng: Đối lưu, bình lưu, các tầng cao (giữa, nhiệt, khuếch tán). - Vai trò: quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và bảo vệ sự sống của Trái Đất.

2. Nhiệt độ không khí
- Nhiệt độ không khí phân bố theo vĩ độ. + Không khí ở các vùng vĩ độ thấp nóng hơn không khí ở các vùng vĩ độ cao. + Ở các vùng vĩ độ thấp quanh năm có góc chiếu của tia sáng mặt trời với mặt đất lớn nên nhận được nhiều nhiệt, không khí trên mặt đất nóng. + Càng lên gần cực, góc chiếu của tia sáng mặt trời càng nhỏ, mặt đất nhận được ít nhiệt hơn, không khí trên mặt đất cũng ít nóng hơn. - Nhiệt độ không khí phân bố theo lục địa và đại dương. + Mặt đất nhận nhiệt và tỏa nhiệt nhanh hơn nước vì thế vào mùa hạ, lục địa có nhiệt độ cao hơn đại dương, còn vào mùa đông thì ngược lại. + Do ảnh hưởng của dòng biển nóng, lạnh: nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và tây lục địa. - Nhiệt độ không khí phân bố theo địa hình. + Càng lên cao nhiệt độ càng giảm. + Nhiệt độ còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

Bài 9: KHÍ ÁP VÀ GIÓ

I. Khí áp
- Sức ép của không khí lên bề mặt Trái Đất gọi là khí áp. 1. Sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất - Khí áp được phân bố trên TD thành các đai khí áp thấp và khí áp cao từ xích đạo về cực. - Phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo. - Nguyên nhân hình thành: + do nhiệt lực: ở xích đạo nóng, hình thành áp thấp; ở cực lạnh, hình thành áp cao. + do động lực: đai áp cao cận chí tuyến hình thành do không khí thăng lên ở xích đạo di chuyển về chí tuyến, giáng xuống làm khí áp tăng. Đai áp thấp ôn đới hình thành do không khí từ áp cao chí tuyến và vùng cực di chuyển về vùng ôn đới, không khí thăng làm khí áp giảm. 2. Nguyên nhân thay đổi khí áp + Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, khí áp giảm và ngược lại. + Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao khí áp càng giảm. + Khí áp thay đổi theo thành phần không khí (độ ẩm): không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí

khô nên khí áp giảm.

II. GIÓ

1. Các loại gió chính trên Trái Đất:

Gió	Mậu dịch	Tây ôn đới	Đông cực
Phạm vi	Khu vực nhiệt đới	Khu vực ôn đới	Khu vực hàn đới
Hướng gió	+ ở nửa cầu Bắc, hướng đông bắc + ở nửa cầu Nam, hướng đông nam	+ ở nửa cầu Bắc, gió hướng tây nam + ở nửa cầu Nam, gió hướng tây bắc	+ ở nửa cầu Bắc, hướng đông bắc + ở nửa cầu Nam, hướng đông nam
Tính chất	Khô	Độ ẩm cao, gây mưa	Rất lạnh và khô

Gió mùa: thổi theo mùa, có hướng và tính chất 2 mùa trái ngược nhau.

Nguyên nhân: Do sự nóng lên, lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương.

Phân bố: chủ yếu ở khu vực nhiệt đới và ôn đới.

Tính chất: gió mùa hạ thường nóng ẩm, gió mùa đông thường lạnh khô.

2. Các loại gió địa phương:

Đặc điểm	Gió đất, gió biển	Gió phơn	Gió thung lũng, gió núi
Nguyên nhân	Do sự nóng lên, lạnh đi không đều giữa đất liền và biển	Khi gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi, gây mưa ở sườn đón gió, khi vượt sang sườn bên kia, hơi nước giảm, nhiệt độ tăng lên, trở thành gió phơn.	Do sự chênh lệch nhiệt độ giữa sườn núi và thung lũng.
Đặc điểm, tính chất	Thay đổi hướng theo đêm và ngày	Khô nóng	Gió thung lũng oi bức (nóng ẩm) Gió núi mát dịu hơn.
Phân bố	Ven biển	Vùng núi khuất gió	Vùng đồi núi

Bài 10

MÙA

I. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

- + Khí áp: vùng áp thấp thường có mưa lớn, vùng áp cao thường ít mưa.
- + Frông: miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.
- + Gió: vùng có gió Mậu Dịch mưa ít, vùng có gió mùa mưa nhiều.
- + Dòng biển: nơi có dòng biển nóng chảy qua mưa nhiều, dòng biển lạnh mưa ít.
- + Địa hình: sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

II. Sự phân bố mưa trên Trái Đất

Phân bố mưa: Không đều:

1. Phân bố theo vĩ độ

- + Mưa nhiều nhất: xích đạo.
- + Mưa tương đối ít: chí tuyến.
- + Mưa nhiều: ôn đới.
- + Mưa rất ít: vùng cực.

2. Phân bố theo khu vực

- Mưa nhiều: ven biển, nơi có dòng biển nóng.

Bài 12

THỦY QUYỀN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

- **Khái niệm thủy quyền:** Thủy quyền là lớp nước trên Trái Đất, bao gồm nước trong các biển và đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển và cả trong cơ thể sinh vật. Thủy quyền có thể xâm nhập tới giới hạn trên cùng của tầng đối lưu trên khí quyển và tồn tại trong tầng nước ngầm của thạch quyển.

Bài 13

NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

1. Tính chất của nước biển và đại dương
 - Nhiệt độ:
 - + Nhiệt độ trung bình bề mặt của toàn bộ đại dương khoảng 17°C
 - + Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm.
 - + Nhiệt độ nước biển giảm dần từ xích đạo về phía 2 cực và thay đổi theo độ sâu.
 - Độ muối:
 - + Độ muối trung bình của nước biển là 35‰
 - + Độ muối phụ thuộc vào bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông hồ đổ vào.
2. SÓNG, THỦY TRIỀU VÀ DÒNG BIỂN
 - Sóng biển là sự giao động của nước biển theo chiều thẳng đứng. Sóng phát sinh chủ yếu là do gió. Gió càng mạnh, sóng càng lớn.
 - Sóng thần sinh ra do động đất, núi lửa lớn, lan truyền theo phương ngang. Sóng thần thường gây thiệt hại lớn về người và tài sản.
 - Thủy triều là hiện tượng mực nước biển dâng giao động theo chu kì và biên độ nhất định do ảnh hưởng của sức hút Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm của Trái Đất.
 - Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất thẳng hàng, sức hút của Mặt Trăng lớn, lực tạo triều lớn nhất – triều cường. Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất vuông góc, lực tạo triều nhỏ nhất – triều kém.
 - Mỗi ngày thủy triều lên xuống 2 lần gọi là bán nhật triều, chỉ lên 1 lần gọi là nhật triều hoặc triều có ngày lên xuống 1 lần, có ngày lên xuống 2 lần gọi là triều không đều.
 - Dòng biển là dòng nước di chuyển trong các biển và đại dương tương tự như các dòng sông ở trên lục địa. Các dòng biển chuyển động theo quy luật và chịu ảnh hưởng chủ yếu của các loại gió chính trên bề mặt Trái Đất.
 - Có 2 loại dòng biển: dòng biển nóng và dòng biển lạnh.
 - Dòng biển nóng xuất phát từ vùng vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao
 - Dòng biển lạnh xuất phát từ vĩ độ cao chảy về vĩ độ thấp.
3. Vai trò của biển và đại dương
 - Đối với phát triển kinh tế: cung cấp nguồn tài nguyên phong phú, là không gian để phát triển các ngành kinh tế.
 - Đối với xã hội: tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế, xã hội giữa các quốc gia, là sinh kế cho cộng đồng cư dân ven biển.
 - Điều hòa khí hậu, đảm bảo cân bằng sinh học.

Bài 14

ĐẤT

I. KHÁI NIỆM ĐẤT VÀ VỎ PHONG HÓA

- Đất là lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì. Độ phì là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.
- Vỏ phong hóa là lớp sản phẩm vụn thô ở phần trên cùng của vỏ Trái Đất, kết quả của các quá trình phong hóa làm đá gốc và khoáng vật bị biến đổi.

II. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT



Bài 15

SINH QUYỀN, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

I. SINH QUYỀN

- Sinh quyền là một trong những bộ phận cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại.
- Phạm vi, giới hạn: gồm phần thấp của khí quyển (tầng đối lưu), toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA SINH QUYỀN

- + Khối lượng của sinh quyển nhỏ hơn rất nhiều so với khối lượng vật chất của các quyển khác.
- + Sinh quyển có đặc tính tích lũy năng lượng nhờ khả năng tổng hợp chất hữu cơ từ chất vô cơ.
- + Sinh vật tham gia tích cực vào các vòng tuần hoàn vật chất rất quan trọng đối với sự sống như: vòng tuần hoàn cacbon, nitơ, photpho,...

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ SINH VẬT

- Khí hậu: ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố sinh vật chủ yếu thông qua ánh sáng, nhiệt độ, nước và độ ẩm không khí.
- + Ánh sáng: ảnh hưởng đến sự trao đổi chất và năng lượng cùng nhiều hoạt động sinh lí của cơ thể sống. Những cây ưa sáng thường sống và phát triển tốt ở nơi có đầy đủ ánh sáng, những cây chịu bóng thường sống trong bóng râm.
- + Nhiệt độ: mỗi loại thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định. Khi nhiệt độ thích hợp, sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi hơn. Nhiệt độ còn quyết định đến sự phân bố các loài: có những loài chịu lạnh (phân bố ở hàn đới, ôn đới), cũng có nhiều cây chịu nóng (phân bố ở vùng nhiệt đới).
- + Nước và độ ẩm không khí: nước là thành phần tham gia vào hầu hết các hoạt động sống của sinh vật, là môi trường sống của nhiều loài sinh vật nên nơi có nước và độ ẩm tốt thì sinh vật rất phát triển.
- Đất: đất là môi trường sống, là nguồn dinh dưỡng phong phú cho nhiều loài sinh vật. Đất vừa là giá thể cho cây, vừa cung cấp nước, chất khoáng, chất dinh dưỡng cần thiết cho cây. Các đặc tính lý, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật.
- Địa hình: Độ cao, hướng sườn và độ dốc ảnh hưởng tới phân bố thực vật ở vùng núi.
- + Độ cao: càng lên cao, các loài cây chịu lạnh càng nhiều, các loài cây gỗ lớn càng thưa.
- + Hướng sườn và độ dốc khác nhau cũng tạo nên sự khác biệt về nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng, do đó cũng ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc các vành đai thực vật.
- Sinh vật:
 - + Thức ăn là nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật.
 - + Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn. Do đó, thực vật có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố động vật.
- Con người: Ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến sự phân bố sinh vật thông qua các hoạt động kinh tế.

CHƯƠNG VII. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

Bài 17

VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

I. VỎ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Vỏ địa lí	Vỏ Trái Đất
Khái niệm	VĐL là vỏ của TĐ bao gồm các lớp thành phần xâm nhập và tác động lẫn nhau tạo nên thể tổng hợp tự nhiên thống nhất và hoàn chỉnh.	VTĐ là lớp vỏ cứng, mỏng gồm 2 lớp vỏ bộ phận là VDD và VLĐ
Giới hạn	Tính từ giới hạn dưới của lớp ôzôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa	Từ bề mặt TĐ đến lớp Manti trên
Chiều dày	Khoảng 30 đến 35 km	Dao động từ 5km (ở đại dương) đến 70km (ở lục địa).
Thành phần vật chất	Gồm 5 bộ phận: khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển	Gồm 3 tầng đá: trầm tích, granit, badan.

II.

QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ	
Khái niệm	Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và của mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.
Nguyên nhân	Do tất cả các thành phần của VĐL không tồn tại và phát triển độc lập mà luôn tác động, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau
Biểu hiện	- Trong tự nhiên, bất cứ một lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc lẫn nhau. - Nếu một thành phần thay đổi thì sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.
Ý nghĩa thực tiễn	- Cho thấy những hoạt động sx và sh của con người đã can thiệp vào các mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên; - Dự báo được những thay đổi của các thành phần tự nhiên □ đề xuất giải pháp khai thác và sử dụng hợp lí nó.

Bài 18

QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

I.

QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI		
Khái niệm	Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.	
Nguyên nhân	- Nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. - Nguồn năng này phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương, núi cao.	
Biểu hiện	Quy luật đai cao	Quy luật địa ô

- Khái niệm	Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình	Sự thay đổi các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ
- Nguyên nhân	Giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao, sự thay đổi độ ẩm, lượng mưa	- Sự phân bố đất liền và biển, đại dương □ Khí hậu lục địa bị phân hóa từ đông sang tây - Núi chạy theo hướng kinh tuyến □ KH 2 bên sườn núi khác nhau.
- Biểu hiện	Phân bố vành đai đất, thực vật theo độ cao (Sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn Tây dãy Cap-ca)	Thay đổi thảm thực vật theo kinh độ (Sơ đồ các vành đai thực vật ở 2 sườn dãy An-đét, khu vực qua lãnh thổ Pê-ru)

II.

CHƯƠNG IX. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 21

PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA TRÊN THẾ GIỚI

I. Sự phân bố dân cư			
Sự phân bố dân cư			
Công thức tính MĐDS		Tình hình phân bố dân cư trên thế giới	
Dân số MĐDS = ----- (người/km ²) Diện tích		Rất không đồng đều: - Tập trung đông: Nam Á, Đông Á, ĐNA, Tây và Trung Âu... - Thưa thớt: Bắc Á, châu Đại Dương...	
Các nhân tố ảnh hưởng			
Tự nhiên	Ảnh hưởng	KT-XH	Ảnh hưởng
Đktn (Đất, nước, khí hậu...) Tntn (phong phú hay hạn chế; giàu hay nghèo,)	Tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người	- Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; - Tính chất nền KT - Lịch sử khai thác lãnh thổ; - Di cư	- Quyết định việc phân bố dân cư - Sự phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào nó; - Nơi nào hình thành lâu đời thường dân cư đông - Có thể làm thay đổi tỉ trọng dân số một khu vực, châu lục, quốc gia.

II. Ảnh hưởng của đô thị hóa

CHƯƠNG VIII. ĐỊA LÝ DÂN CƯ

Bài 20

CƠ CẤU DÂN SỐ

Nội dung: Cơ cấu dân số theo giới tính

- **Khái niệm:** biểu thị bằng tỉ lệ giới tính (tỉ lệ nam và nữ trong tổng số dân) hoặc tỉ số giới tính (100 nữ thì tương ứng bao nhiêu nam).

- **Nhận xét:**

Nhìn chung biến động theo thời gian và khác nhau giữa các nước, các khu vực và châu lục từ năm 1950 đến 2020:

+ Châu Phi: Tỉ lệ nam tăng, nữ giảm

- + Châu Á (trừ LBN): Tỷ lệ nam giảm, nữ tăng
- + Châu Âu: Tỷ lệ nam tăng, nữ giảm
- + Châu Đại Dương: Tỷ lệ nam giảm, nữ tăng
- + Châu Mỹ: Tỷ lệ nam giảm, nữ tăng

Những châu lục có tỷ lệ nam nhiều hơn nữ: châu Á và châu Đại Dương.

Nội dung: Cơ cấu dân số theo tuổi

- **Khái niệm:** biểu thị bằng tỷ lệ dân số theo những nhóm tuổi nhất định trong tổng số dân.

- **Cách phân chia cơ cấu:**

- + Độ tuổi có khoảng cách đều (1 – 5 – 10 năm)
- + Độ tuổi có khoảng cách không đều (3 nhóm)

- **Ý nghĩa cơ cấu:** Thể hiện được tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển nguồn dân số (dân số già, trẻ, dân số “vàng”) và nguồn lao động;

Có 3 kiểu tháp tuổi: kiểu dân số trẻ (hình tam giác), kiểu dân số già (hình chum), và kiểu chuyển từ dân số trẻ qua dân số già (hình quả chuông).

Nội dung: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

- **Khái niệm:** thể hiện qua tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đi học trung bình của người trên 25 tuổi,...

- **Đặc điểm:**

- + Phản ánh trình độ dân trí và trình độ học vấn của dân cư;
- + Là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số của một khu vực, một quốc gia.

Nội dung: Cơ cấu dân số theo lao động

- **Khái niệm:** biểu thị tỷ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội.

- **Đặc điểm:**

- + Gồm 2 nhóm: dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế;
- + Hoặc, phân chia số lao động hoạt động trong 3 khu vực KT: N-LN-TS, CN-XD và DV

CHƯƠNG IX: NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ . MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 23: NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

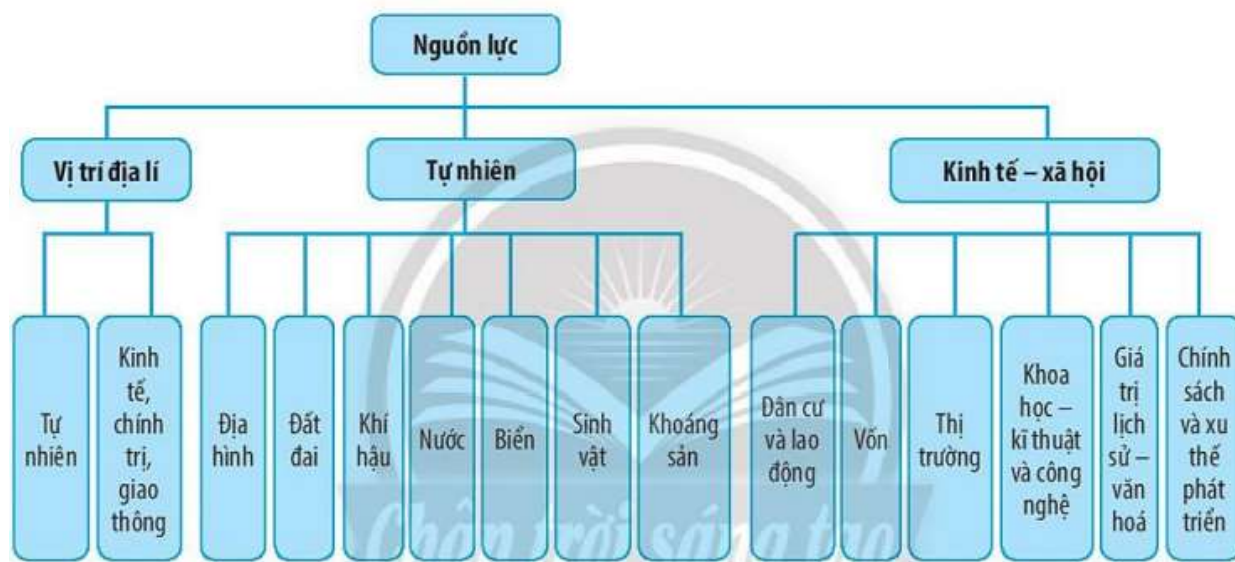
I. Nguồn lực

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường,...ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

II. Phân loại và vai trò các nguồn lực

1. Dựa vào nguồn gốc hình thành

a. Phân loại



b. Vai trò

- Vị trí địa lí: có lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế, tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia.
- Nguồn lực tự nhiên: Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Đó là nguồn vật chất vừa phục vụ cho cuộc sống vừa phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.
- Nguồn lực KT-XH: Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn

2. Dựa vào phạm vi lãnh thổ:

a. Phân loại:

- + Nguồn lực trong nước (nội lực).
- + Nguồn lực nước ngoài (ngoại lực).



b. Vai trò

- + Nguồn lực bên trong, có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ
- + Nguồn lực bên ngoài có vai trò quan trọng trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể
- + Sự kết hợp giữa 2 nguồn lực bên trong và bên ngoài một cách hợp lí sẽ giúp phát triển kinh tế của lãnh thổ nhanh và bền vững

Bài 24: CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

I. Cơ cấu nền kinh tế

1. Khái niệm

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành

2. Phân loại



II. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

- + Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian
- + Tổng thu nhập quốc gia là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong năm.
- + GDP và GNI bình quân tính bằng quy mô GDP và GNI chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định. Hai chỉ số này để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia

CHƯƠNG X: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Bài 25: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Vai trò: Rất quan trọng:

- Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản cho nhu cầu xã hội.
- Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất các mặt hàng có giá trị xuất khẩu, và tăng thêm ngoại tệ cho đất nước.
- Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.
- Góp phần khai thác tốt các điều kiện sẵn có về tự nhiên, kinh tế - xã hội ở mỗi vùng mỗi quốc gia.
- Giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

2. Đặc điểm:

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và mặt nước tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành thủy sản.
- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cây trồng và vật nuôi.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ.
- Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nhiều thay đổi trong nền sản xuất hiện đại. Tư liệu sản xuất và hình thức tổ chức sản xuất đa dạng, ứng dụng công nghệ và sản xuất đầy mạnh, liên kết cao

II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp.

1. Vị trí địa lý

- Ảnh hưởng đến sự phân bố và mở rộng thị trường, tiêu tiêu sản phẩm của ngành

2. Nhân tố tự nhiên:

- Đất đai: tính chất và độ phì của đất ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và năng suất cây trồng vật nuôi.
- Địa hình: ảnh hưởng tới quy mô và phương hướng sản xuất
- Khí hậu : ảnh hưởng tới cơ cấu cây trồng, tính mùa vụ và tính ổn định sản xuất

- Nguồn nước: ảnh hưởng tới sự phân bố và quy mô hoạt động của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, là tư liệu sản xuất không thể thiếu của ngành thủy sản

- Sinh vật: cung cấp cây giống cây trồng, vật nuôi và là cơ sở thức ăn cho chăn nuôi.

2. Các nhân tố kinh tế - xã hội: có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển và phân bố nông nghiệp.

- Dân cư ảnh hưởng thị trường tiêu thụ các nông sản

- Lao động: ảnh hưởng đến quy mô năng suất, hiệu quả sản xuất của ngành.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật ảnh hưởng đến quy mô, hiệu quả sản xuất, thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

- Tiến bộ KHKT trong nông nghiệp: giúp chủ động trong sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sản lượng.

- Thị trường tiêu thụ: ảnh hưởng đến giá cả nông sản, điều tiết sản xuất và hướng chuyên môn hóa.

Bài 26: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. Ngành nông nghiệp

1. Ngành trồng trọt

a. Vai trò:

- Là ngành quan trọng trong nông nghiệp, phát triển trồng trọt góp phần khai thác cá lợi thế sẵn có của mỗi vùng, quốc gia

- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị....

- Góp phần giữ gìn, cân bằng sinh thái bảo vệ tài nguyên và môi trường

b. Đặc điểm:

- Đối tượng sản xuất chính là cây trồng, sử dụng đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu .

- Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.

- Ngành trồng trọt có tính mùa vụ.

- Trong nền sản xuất hiện đại, ngành trồng trọt thay đổi về hình thức tổ chức sản xuất và phương thức sản xuất

c. Phân bố:

Cây lương thực chính:

Cây lương thực	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Lúa gạo	Phát triển trong điều kiện khí hậu nóng, ưa ẩm, đất phù sa và cần nhiều phân bón.	– Là cây lương thực chính của miền nhiệt đới (đặc biệt là châu Á gió mùa). – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Băng-la-đét (Bangladesh), Việt Nam, Thái Lan,...
Lúa mì	Phát triển trong điều kiện khí hậu ẩm, khô; vào đầu thời kì sinh trưởng cần nhiệt độ thấp; đất đai màu mỡ, cần nhiều phân bón.	– Là cây lương thực chính của miền ôn đới và cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Pháp, Ca-na-đa,...
Ngô	Phát triển trong điều kiện khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước; dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.	– Là cây lương thực quan trọng cho người và vật nuôi ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng. – Các nước trồng nhiều là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-crai-na (Ukraine), In-đô-nê-xi-a,...

I. Ngành nông nghiệp

1. Ngành trồng trọt

a. Vai trò:

- Là ngành quan trọng trong nông nghiệp, phát triển trồng trọt góp phần khai thác cá lợi thế sẵn có của mỗi vùng, quốc gia
- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị....
- Góp phần giữ gìn, cân bằng sinh thái bảo vệ tài nguyên và môi trường

b.Đặc điểm:

- Đối tượng sản xuất chính là cây trồng, sử dụng đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu .
- Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.
- Ngành trồng trọt có tính mùa vụ.
- Trong nền sản xuất hiện đại, ngành trồng trọt thay đổi về hình thức tổ chức sản xuất và phương thức sản xuất

c. Phân bố:

Cây lương thực chính:

Cây lương thực	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Lúa gạo	Phát triển trong điều kiện khí hậu nóng, ưa ẩm, đất phù sa và cần nhiều phân bón.	– Là cây lương thực chính của miền nhiệt đới (đặc biệt là châu Á gió mùa). – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Băng-la-đét (Bangladesh), Việt Nam, Thái Lan,...
Lúa mì	Phát triển trong điều kiện khí hậu ẩm, khô; vào đầu thời kì sinh trưởng cần nhiệt độ thấp; đất đai màu mỡ, cần nhiều phân bón.	– Là cây lương thực chính của miền ôn đới và cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Pháp, Ca-na-đa,...
Ngô	Phát triển trong điều kiện khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước; dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.	– Là cây lương thực quan trọng cho người và vật nuôi ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng. – Các nước trồng nhiều là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-crai-na (Ukraine), In-đô-nê-xi-a,...

Cây công nghiệp

Cây công nghiệp	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Mía	– Phát triển trong điều kiện nhiệt, ẩm rất cao và phân hoá theo mùa. – Thích hợp với đất phù sa mới.	– Là cây lấy đường chủ yếu ở miền nhiệt đới. – Các nước trồng nhiều là Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Pa-ki-xtan (Pakistan),...
Củ cải đường	Phát triển ở vùng đất đen, đất phù sa được cày bừa kĩ và bón phân đầy đủ.	– Là cây lấy đường chủ yếu ở miền ôn đới và cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Liên bang Nga, Pháp, Hoa Kỳ, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ,...
Bông	– Phát triển trong điều kiện ánh sáng và khí hậu ổn định. – Cần đất tốt, nhiều phân bón.	– Là cây lấy sợi ở miền nhiệt đới và cận nhiệt gió mùa. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc (chiếm 1/5 sản lượng của thế giới), Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pa-ki-xtan, U-dư-bê-ki-xtan (Uzbekistan),...
Đậu tương	Cây ưa ẩm, đất tơi xốp và thoát nước tốt.	– Là cây lấy dầu quan trọng trên thế giới ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. – Các nước trồng nhiều là Hoa Kỳ (gần 1/2 sản lượng thế giới), Trung Quốc, Liên bang Nga, Séc-bi-a (Serbia), In-đô-nê-xi-a,...
Chè	Phát triển với nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều nhưng phân bố đều quanh năm, đất chua.	– Là cây trồng của miền cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều là Trung Quốc, Ấn Độ, Kê-ni-a (Kenya), Xri Lan-ca (Sri Lanka), Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam,...
Cà phê	Cây ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp nhất là đất badan và đất đá vôi.	– Là cây trồng cho chất kích thích của miền nhiệt đới. – Các nước trồng nhiều là Bra-xin, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Cô-lôm-bi-a (Colombia),...
Cao su	Cây ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão, thích hợp với đất badan.	– Là cây lấy nhựa quan trọng của miền nhiệt đới. – Các nước trồng nhiều là Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...

2. Ngành chăn nuôi

a. Vai trò:

- Là ngành quan trọng trong nền nông nghiệp hiện đại.
- Cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho con người như: thịt, trứng, sữa,...
- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.
- Tạo mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ, tăng GDP đất nước
- Chăn nuôi kết hợp trồng trọt góp phần sử dụng hợp lý tài nguyên môi trường tạo nên nền nông nghiệp bền vững.

b. Đặc điểm:

- Chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn
- Hình thức chăn nuôi đa dạng và phát triển theo hướng chuyên môn hóa.
- Ứng dụng rộng rãi tiến bộ khoa học-công nghệ trong sản xuất. chăn nuôi làm tăng số lượng và chất lượng sản phẩm đồng thời giảm tác động dịch động và ít ảnh hưởng tới môi trường
- Liên kết trong chăn nuôi từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm giữ vai trò quan trọng, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

c. Phân bố:

Vật nuôi	Phân bố
Bò	– Bò thích nghi đa dạng với điều kiện môi trường nên được nuôi phổ biến ở nhiều nước thuộc vùng ôn đới, cận nhiệt và nhiệt đới để lấy thịt, sữa,... – Các nước sản xuất nhiều thịt và sữa bò là Hoa Kỳ, Bra-xin, các nước EU, Trung Quốc, Ác-hen-ti-na,...
Lợn	– Lợn thích nghi đa dạng với các điều kiện môi trường, việc chăn nuôi lợn phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn. – Các nước nuôi lợn nhiều là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, Việt Nam, Tây Ban Nha, CHLB Đức,...
Cừu	– Cừu được nuôi theo hình thức chăn thả ở vùng cận nhiệt và ôn đới. – Các nước nuôi cừu nhiều là Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, I-ran (Iran), Niu Di-len (New Zealand),...
Gia cầm	– Được nuôi chủ yếu là gà. Vật nuôi này có mặt ở tất cả các nước trên thế giới để cung cấp thịt, trứng cho bữa ăn hàng ngày, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. – Các nước có đàn gia cầm lớn là Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, các nước EU, Bra-xin,...

II. Địa lí ngành lâm nghiệp

1. Vai trò

- + Cung cấp lâm sản phục vụ cho nhu cầu xã hội.
- + Đảm bảo chức năng nghiên cứu khoa học.
- + Đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường và cảnh quan.
- + Trong giai đoạn hiện nay, sản xuất lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi toàn cầu.

2. Đặc điểm:

- + Lâm nghiệp gồm hoạt động trồng và bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản khác.
- + Lâm nghiệp có đối tượng sản xuất là rừng nên cần thời gian sinh trưởng từ hàng chục đến hàng trăm năm
- + Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp
- + Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời và trên địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.
- + Việc khai thác hợp lý và bảo vệ rừng ngày càng thuận lợi nhờ ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật và công nghệ.

3. Phân bố

- + Hiện nay, thế giới có 4,06 tỉ ha với độ che phủ 31% . Diện tích rừng có xu hướng giảm vì vậy trồng rừng là vấn đề cấp bách được nhiều nước chú trọng.
- + các quốc gia có diện tích rừng lớn nhất là: Trug Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ....
- + các quốc gia có diện tích rừng trồng lớn nhất là: Trug Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ....

III. Địa lí ngành thủy sản

1. Vai trò

- + Nguồn cung cấp thực phẩm cho con người
- + Nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và mặt hàng có giá trị xuất khẩu có giá trị
- + Góp phần giải quyết việc làm , tăng thu nhập cho người dân vùng ven biển.
- + Góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng về tự nhiên, kinh tế xã hội, và bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia

2. Đặc điểm

- + Sản xuất thủy sản bao gồm các khai thác, nuôi trồng , chế biến và dịch vụ thủy sản.
- + Diện tích mặt nước và chất lượng nguồn nước là tư liệu sản xuất quan trọng không thể thay thế được
- + Sản xuất thủy sản có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao
- + Công nghệ nuôi trồng và khai thác ngày càng hiện đại góp phần tăng hiệu quả sản xuất đồng thời bảo vệ nguồn lợi thủy sản

3. Phân bố.

- + Sản lượng thủy sản của thế giới liên tục tăng.
- + Sản lượng khai thác thủy sản trên thế giới càng tăng, ngư trường khai thác thủy sản ngày càng mở rộng, công nghệ khai thác ngày càng được cải tiến. Tuy nhiên khai thác quá mức đe dọa nguồn lợi thủy sản. Các nước khai thác nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Peru, Hoa Kỳ.....
- + Nuôi trồng thủy sản ngày càng được chú trọng. Hình thức và công nghệ ngày càng cải tiến. Các nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Việt Nam

Bài 27. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm và vai trò

a. Khái niệm: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hiểu là hệ thống liên kết không gian của các ngành, các cơ sở SX nông nghiệp và các lãnh thổ dựa trên các cơ sở quy trình kỹ thuật mới nhất, chuyên môn hóa, tập trung hóa, liên hợp hóa và hợp tác sản xuất; cho phép sử dụng hiệu quả nhất sự khác nhau theo lãnh thổ về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, lao động và đảm bảo năng suất lao động xã hội cao nhất.

b. Vai trò:

- + Tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lý nguồn lực tự nhiên, KT – XH của các vùng lãnh thổ, các nước trên thế giới.
- + Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hóa SX nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động xã hội.
- + Tạo điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhau.

2. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp (Bảng 27)

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

- Về tổ chức sản xuất:

- + Hình thành các cánh đồng lớn, vùng chuyên canh cho phép áp dụng máy móc, công nghệ để nâng cao năng suất, hạn chế sức lao động của con người.
- + Hình thành các trang trại chăn nuôi tập trung, khu NN ứng dụng công nghệ cao... nhằm tăng hiệu quả SX và bảo vệ MT.

- Đối tượng LĐ trong NN:

- + Đối tượng lao động ngày càng đa dạng, kỹ thuật lai tạo giống và biến đổi gen đã tạo ra nhiều giống cây trồng mới.
- + Cần có sự kiểm nghiệm nghiêm ngặt trước khi đưa ra thị trường các thực phẩm biến đổi gen.

- Việc ứng dụng KHCN vào sản xuất NN:

- + Được chú trọng nhằm tạo ra nông sản có năng suất cao, thích nghi với biến đổi khí hậu.
- + Nhiều quốc gia đề cao việc phát triển “nông nghiệp xanh” để đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

- Vấn đề liên kết giữa các yếu tố trong sản xuất nông nghiệp: Liên kết giữa sản xuất – chế biến – tiêu thụ nông sản ngày càng được chú trọng.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

- Xu hướng chung: Phát triển nông nghiệp bền vững.

- Mục đích:

- + Giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm ngày càng tăng của xã hội.
- + Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- + Thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.
- Hướng phát triển:

- + Nông nghiệp xanh: tối đa hoá cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, xây dựng mô hình NN tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.
- + Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tăng năng suất và sản lượng nông sản, hạn chế sức lao động của con người.

Bài 29

CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu

- **Khái niệm:** Cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
- **Cơ cấu:**
 - + Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động: CN khai thác và CN chế biến.
 - + Theo công dụng kinh tế của sản phẩm: CN sản xuất tư liệu sản xuất và CN sản xuất vật phẩm tiêu dùng.
 - + Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động:
 - ✓ Công nghiệp khai thác:
 - ✓ Công nghiệp chế biến, chế tạo.
 - ✓ Công nghiệp SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.

2. Vai trò

- Công nghiệp có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.
 - Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
 - Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, cải thiện đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.
 - Góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.
- => Đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, tác động toàn diện tới sản xuất và đời sống xã hội.

3. Đặc điểm

- Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp.
- Các cuộc cách mạng CN làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức SX công nghiệp.
- SX công nghiệp có sự tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá.
- Ngành CN ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- Hiện nay, SX công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

- Vị trí địa lí: ảnh hưởng tới việc lựa chọn và phân bố cơ sở SX công nghiệp.
- Điều kiện KT – XH:
 - + Dân cư và nguồn lao động: nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.
 - + CSHT, CSVCKT: nền tảng thúc đẩy sự hợp tác trong SX.
 - + Tiến bộ KH&CN: làm xuất hiện các ngành mới, thay đổi phân bố ngành CN.
 - + Vốn và thị trường: ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô của ngành CN.
 - + Chính sách: tác động đến xu hướng phát triển, các hình thức TCLT, phân bố của ngành CN.
- Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:
 - + Tài nguyên: ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô và phân bố ngành CN.
- + Nguồn nước, quỹ đất: Tác động đến sự phát triển ngành CN.

Bài 30

ĐỊA LÝ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ

Nội dung	CN khai thác than	CN khai thác dầu khí
1. Vai trò	- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành KT và đời sống XH. - Cung cấp nguồn hàng XK ở một số quốc gia.	- Cung cấp nguồn nhiên liệu quan trọng trong SX và đời sống. - Nguyên liệu để xuất hoá phẩm, dược phẩm - Là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nhiều nước.
2. Đặc điểm	- Xuất hiện sớm. - Gây ô nhiễm môi trường.	- Xuất hiện sau CN khai thác than. - Cung cấp nguyên liệu dễ sử dụng. - Ảnh hưởng lớn đến MT.
3. Phân bố	Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, In – đô – nê – xi – a, Ô – xtrây – li – a, LB Nga...	- Các quốc gia có sản lượng khai thác dầu lớn: Ả – rập Xê – Út, I – ran, Hoa Kỳ, LB nga, Ca – na – đa... - Các quốc gia khai thác khí: Hoa Kỳ, LB Nga, Ca – ta, I – ran, Trung Quốc...
4. Liên hệ Việt Nam	- Sản lượng khai thác ngày càng tăng. - Phân bố nhiều ở TDMNBB, đặc biệt tỉnh Quảng Ninh.	- Khai thác từ 1986 và sản lượng ngày càng tăng. - CN khai thác dầu khí phát triển ở Vũng Tàu.

II. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI

1. Vai trò

- Cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho ngành CN luyện kim.
- Là nguồn hàng xuất khẩu của một số quốc gia

2. Đặc điểm

- Đa dạng về ngành.
- Quá trình khai thác quặng kim loại thường gây ô nhiễm môi trường đất và nước.

3. Phân bố

- Sắt: LB Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra – xin, Hoa Kỳ, Ô – xtrây – li – a ...
- Quặng bô xít: Ô – xtrây – li – a, Trung Quốc, Ghi – nê, Bra – xin, Ấn Độ...
- Quặng vàng: Trung Quốc, Ô – xtrây – li – a, LB Nga, Hoa Kỳ, Ca – na – đa...

4. Liên hệ Việt Nam: Phân bố rộng khắp cả: Vàng (Quảng Nam), Bô xít (Tây Nguyên), Sắt (Cao Bằng)...

III. CN ĐIỆN LỰC, CN ĐIỆN TỬ, TIN HỌC, CN SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG, CN THỰC PHẨM

Nội dung	CN điện lực	CN điện tử, tin học	CN SX hàng tiêu dùng	CN thực phẩm
Vai trò	- Là cơ sở năng lượng thiết yếu để phát triển các ngành KT. - Là nhân tố	- Có vị trí then chốt trong nền KT và tác động lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành khác.	- Tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của người dân. - Tạo mặt hàng xuất	- Cung cấp sản phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày về ăn uống của con người.

	quan trọng trong phân bố các ngành CN hiện đại. - Góp phần vào sự thành công của công cuộc CNH, HĐH của các quốc gia. - Nâng cao đời sống văn hoá, củng cố an ninh quốc phòng.	- Sản phẩm của ngành CN điện tử - tin học trở thành lực lượng SX trực tiếp. - Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành có hàm lượng KH – KT cao. - Làm thay đổi cơ bản cơ cấu lao động và trình độ LĐ trên thế giới.	khẩu. - Góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.	- Thúc đẩy nông nghiệp phát triển. - Là nguyên liệu cho một số ngành CN khác. - Cung cấp mặt hàng xuất khẩu. - Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.
Đặc điểm	- Cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng và thay đổi theo thời gian. - Xu hướng: + Giảm SX điện từ than, thủy điện, dầu mỏ, điện nguyên tử. + Tăng SX điện từ khí tự nhiên, năng lượng tái tạo.	- Là ngành CN non trẻ. - Sản phẩm đa dạng. - Yêu cầu nguồn LĐ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. - Ít gây ô nhiễm môi trường.	- Cơ cấu ngành đa dạng: dệt – may, da giày, giấy – in... - Vốn đầu tư ít, quy trình đơn giản, thời gian SX ngắn. - Gây ô nhiễm môi trường.	- Đa dạng về cơ cấu ngành. - Vốn đầu tư ít, thời gian thu hồi vốn nhanh. - Phụ thuộc vào nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
Phân bố	Các quốc gia có SL điện lớn: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, LB Nga Nhật Bản...	Ở hầu hết ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ...	- Phân bố rộng rãi trên thế giới, đặc biệt quốc gia đang phát triển: Trung Quốc, Ấn Độ, Bra – xin, In – đô – nê – xi – a, Việt Nam...	- Có mặt ở tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước có nguồn nguyên liệu dồi dào, có như cầu tiêu thụ lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, EU,

Bài 31

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP, TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

- Quan niệm: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành và sự kết hợp SX trong lãnh thổ trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, thành tựu khoa học – công nghệ... nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về KT – XH – MT và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Vai trò:

- + Góp phần sử dụng hợp lý các nguồn lực về vị trí địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.
- + Thu hút nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ.
- + Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

III. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

1. Tác động của công nghiệp tới môi trường

a. Tích cực: Tạo ra các máy móc, thiết bị sử dụng công nghệ hiện đại để dự báo và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

b. Tiêu cực:

- Ô nhiễm môi trường nước và môi trường không khí.
- Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.
- Ô nhiễm môi trường do sản phẩm công nghiệp sau khi sử dụng.
- Tình trạng cạn kiệt một số tài nguyên thiên nhiên.

=> Cần thiết phải phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như: năng lượng từ mặt trời, gió, sóng biển, thủy triều...

2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

- Chuyển dần từ ngành CN truyền thống sang các ngành CN có hàm lượng kỹ thuật – công nghệ cao.
- Sự phát triển của các cuộc cách mạng CN tác động mạnh mẽ đến sự liên kết và phát triển công nghiệp theo ngành, theo vùng.
- Hoạt động sản xuất công nghiệp ngày càng gắn với sự khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Phát triển ngành công nghiệp theo hướng CN xanh, nhằm hạn chế phát thải khí CO₂ và các chất độc hại ra môi trường.

Bài 33

CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ

1. Cơ cấu
- Khu vực dịch vụ có cơ cấu ngành hết sức đa dạng và phức tạp. Người ta thường chia dịch vụ thành ba nhóm: + Dịch vụ kinh doanh: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, bưu chính, viễn thông.... + Dịch vụ tiêu dùng: Dịch vụ cá nhân (y tế, giáo dục, thể dục, thể thao...), du lịch, bán buôn, bán lẻ,... + Dịch vụ công: hành chính công, các hoạt động đoàn thể,
2. Vai trò
- Thúc đẩy sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế khác. - Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. - Khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội để phát triển đất nước. - Thúc đẩy liên kết giữa các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và hội nhập kinh tế quốc tế. - Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. - Nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.
3. Đặc điểm
- Sản phẩm của ngành dịch vụ thường không phải là vật chất cụ thể. - Liên kết chặt chẽ với ngành khác, là mắt xích quan trọng của chuỗi sản xuất. - Cơ cấu ngành đa dạng, thay đổi nhanh về quy mô, loại hình để đáp ứng thị trường. - Thành tựu của khoa học - công nghệ được ứng dụng mạnh mẽ nhằm nâng cao chất lượng và năng suất lao động.
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.
- Vị trí địa lý: thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài, thực

hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- Nhân tố tự nhiên có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của một số loại hình dịch vụ.
- Nhân tố kinh tế - xã hội có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ.
- + Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ.
- + Đặc điểm dân số, lao động ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ.
- + Vốn đầu tư, khoa học - công nghệ ảnh hưởng tới quy mô, trình độ phát triển dịch vụ.
- + Thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ.

Bài 34
ĐỊA LÝ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vai trò

- Giao thông vận tải là ngành dịch vụ quan trọng; là khâu không thể thiếu trong sản xuất, giúp quá trình sản xuất và tiêu thụ được diễn ra liên tục liên tục.
- Tạo các mối liên kết kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong quốc gia, đồng thời tăng cường các mối giao lưu, hợp tác quốc tế.
- Góp phần khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có của mỗi vùng, quốc gia.
- Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, làm thay đổi phân bố sản xuất và dân cư trên thế giới.
- Giúp nhu cầu đi lại của toàn xã hội được diễn ra thuận tiện và thông suốt.

2. Đặc điểm

- Sản phẩm: sự chuyên chở người và hàng hoá.
- Giao thông vận tải là khâu quan trọng trong dịch vụ logistic.
- Có sự phân bố đặc thù theo mạng lưới với các tuyến và đầu mối giao thông.
- Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của giao thông vận tải là:
 - ✓ Khối lượng vận chuyển (số lượt khách, số tấn hàng hoá);
 - ✓ Khối lượng luân chuyển (số lượt khách.km, số tấn.km);
 - ✓ Cự li vận chuyển trung bình (km).

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

1. Vị trí địa lý

- Quy định sự có mặt của loại hình giao thông vận tải.
- Ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

2. Nhân tố tự nhiên

- Ảnh hưởng tới sự phân bố và hoạt động của các loại hình giao thông vận tải.
- Địa hình quy định sự có mặt và vai trò của loại hình giao thông vận tải, ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình giao thông.
- Khí hậu và thời tiết ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải.

3. Nhân tố kinh tế - xã hội

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của giao thông vận tải.
- + Các ngành kinh tế khác là khách hàng của ngành giao thông vận tải
- + Ảnh hưởng đến việc lựa chọn loại hình, mật độ vận tải, hướng và cường độ vận chuyển.
- + Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho ngành giao thông vận tải.
- Phân bố dân cư (đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị) ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách.
- Khoa học - công nghệ ảnh hưởng đến tốc độ vận chuyển, việc hiện đại hoá và nâng cao chất lượng các phương tiện vận tải, quá trình điều hành và quản lý giao thông vận tải.
- Vốn đầu tư và chính sách tác động tới sự phát triển mạng lưới và mức độ hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông vận tải.

4. Tình hình phát triển và phân bố

Loại hình	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường ô tô	- Các thành tựu khoa học - công nghệ được liên tục cập nhật và ứng dụng trong vận tải đường ô tô - Chất lượng phương tiện ngày càng cải tiến, sự tiện nghi và độ an toàn cao, thân thiện với môi trường,... - Số lượng ô tô trên thế giới không ngừng tăng lên, - Mạng lưới đường sá ngày càng	- Mật độ đường ô tô tập trung nhiều nhất ở Hoa Kỳ, Trung Quốc. - Các nước EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Tây Âu là các quốc gia có tỉ lệ sở hữu và sử dụng ô tô cao nhất trên thế giới.

	phát triển	
Đường sắt	- Ra đời sớm, gắn liền với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 1. - Có nhiều sự đổi mới về sức kéo, đường ray, tải trọng, tốc độ di chuyển, công nghệ vận hành,... - Việc cải tiến kỹ thuật giúp cho tốc độ chạy tàu ngày càng nhanh hơn, an toàn và tiện nghi hơn. - Hệ thống tàu điện cũng được chú trọng trong đô thị.	- Trên thế giới có hơn 1,37 triệu km đường sắt (năm 2020) với nhiều loại hình như đường sắt. - Mạng lưới đường sắt trên thế giới tập trung nhiều nhất ở khu vực Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Á. - Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Ấn Độ,... là những quốc gia có chiều dài đường sắt lớn trên thế giới.
Đường hàng không	- Là ngành giao thông vận tải non trẻ nhưng có bước phát triển thần tốc. - Máy bay: số lượng tăng, ngày càng hiện đại hơn, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, tốc độ nhanh hơn và an toàn hơn.	- Có hơn 15.000 sân bay dân dụng đang hoạt động, tập trung chủ yếu ở Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á. - Các tuyến hàng không nhộn nhịp nhất là tuyến vượt Đại Tây Dương kết nối châu Âu với châu Mỹ, tuyến nối Hoa Kỳ với các nước châu Á-Thái Bình Dương.
Đường biển	- Sự phát triển của ngành giao thông vận tải đường biển được mở rộng và kết nối các châu lục, quốc gia trên thế giới. - Để rút ngắn khoảng cách vận tải biển, người ta đã xây dựng các kênh đào. - Các tàu biển có cải tiến về kích thước, tải trọng, công nghệ vận hành, đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường biển. - Tàu biển: hơn 2 triệu chiếc	- Các tuyến sôi động nhất: kết nối giữa châu Âu khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các tuyến kết nối hai bờ Đại Tây Dương. - Các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Xin-ga-po, Hàn Quốc,... đang sở hữu đội tàu nhiều nhất thế giới. - Các tuyến đường biển nhộn nhịp trên thế giới hiện nay là tuyến kết nối châu Âu qua Ấn Độ Dương với châu Á - Thái Bình Dương; tuyến kết nối hai bên bờ Đại Tây Dương. - Một số cảng biển có năng lực vận tải lớn trên thế giới như Thượng Hải (Trung Quốc), Xin-ga-po (Singapore), Hồng Kông (Trung Quốc), Rốt téc đam (Rotterdam - Hà Lan),...
Đường sông, hồ	- Xuất hiện từ rất sớm - Nhờ việc cải tiến phương tiện vận tải, cải tạo hệ thống sông, hồ đã góp phần nâng cao năng lực vận tải đường sông, hồ, đào các kênh nối liền các lưu vực vận tải đường thủy và kết nối với cảng biển.	- Một số hệ thống sông, hồ có khả năng giao thông lớn như sông Đa-nuýp (Danube), sông Rai-nơ (Rhein) ở châu Âu; Trường Giang, sông Mê Kông, sông Hằng ở châu Á; sông Mi-xi-xi-pi (Mississippi), sông A-ma-dôn (Amazon), Ngũ Hồ ở châu Mỹ; sông Nin (Nile), sông Công-gô (Congo) ở châu Phi. - Hoa Kỳ, Liên bang Nga và Ca-na-đa là những quốc gia phát triển mạnh hệ thống giao thông sông, hồ.

Bài 35

ĐỊA LÝ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1. Đặc điểm

- + Ngành bưu chính nhận, vận chuyển và chuyển phát bằng các phương thức khác nhau qua mạng bưu chính. Sản phẩm của ngành là sự vận chuyển thư tín, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá,... từ nơi gửi đến nơi nhận.
- + Ngành viễn thông sử dụng các thiết bị kết nối với vệ tinh và mạng internet để truyền thông tin từ người gửi đến người nhận

2. Vai trò

- Hoạt động bưu chính đảm nhận vai trò chuyển thư tín, bưu phẩm, điện báo,... Hoạt động viễn thông đảm nhận vai trò truyền thông tin của xã hội được diễn ra thông suốt và liên tục.
- Ngành bưu chính viễn thông cung cấp những điều kiện cần thiết cho hoạt động sản xuất, xã hội; là hạ

tầng cơ sở quan trọng ở mỗi quốc gia.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.
- Giúp quá trình quản lý, điều hành của Nhà nước thuận lợi; tăng cường hội nhập quốc tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư ảnh hưởng tới quy mô, tốc độ phát triển và chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông
- Sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư và mạng lưới quán ảnh hưởng tới mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông.
- Sự phát triển của khoa học - công nghệ tác động đến chất lượng hoạt động và phát triển của ngành bưu chính viễn thông.
- Nguồn vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, chính sách phát triển,... cũng ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

4. Tình hình phát triển và phân bố

- Ngành bưu chính:
 - + Ngày càng phát triển với nhiều dịch vụ và cách thức chuyển phát mới xuất hiện.
 - + Mạng lưới bưu cục và các dịch vụ bưu chính phát triển rộng khắp trên thế giới.
 - + Các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... có ngành bưu chính phát triển nhất thế giới.
- Ngành viễn thông:
 - + Phát triển nhanh chóng dưới tác động của khoa học - công nghệ, trong đó nổi bật nhất là điện thoại và internet.
 - + Điện thoại: là phương tiện được sử dụng phổ biến nhất đang chiếm ưu thế trong ngành viễn thông.
 - + Internet: sự ra đời của internet đã tạo ra cuộc cách mạng vĩ đại trong ngành viễn thông thế giới.

Bài 36

ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

I. Vai trò và đặc điểm

1/ Vai trò

- Hoạt động nội thương tạo ra thị trường thống nhất trong nước và thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng; phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.
- Hoạt động ngoại thương góp phần gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới; tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
- Hoạt động thương mại là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, giúp cho sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ được mở rộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường.
- Góp phần sử dụng hợp lý các nguồn lực, thúc đẩy phân công lao động xã hội, tăng cường hợp tác quốc tế.

2/ Đặc điểm

- Là quá trình trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa người bán và người mua, đồng thời tạo ra thị trường. Thị trường hoạt động theo quy luật cung và cầu, sự biến động của thị trường dẫn đến sự biến động về giá cả.
- Hoạt động thương mại diễn ra trong phạm vi quốc gia gọi là nội thương, giữa các quốc gia với nhau gọi là ngoại thương. Hoạt động ngoại thương được đo bằng cán cân xuất nhập khẩu:
 - + Nếu trị giá xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu gọi là xuất siêu.
 - + Nếu trị giá nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu gọi là nhập siêu.

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại

- Vị trí địa lý >> Hình thành đầu mối thương mại, thu hút đầu tư >> thương mại phát triển
- Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội >>> quy mô, cơ cấu ngành, bổ sung đầu tư, lao động cho ngành
- Quy mô dân số, cơ cấu dân số... >>> ảnh hưởng sức mua, nhu cầu, mạng lưới...
- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế >>> đầu tư, ngoại thương, tổ chức quốc tế
- Tiến bộ khoa học, công nghệ >> cách thức trao đổi, mua bán >> đa dạng loại hình

III. Tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại trên thế giới

1/ Nội thương:

- Diễn ra sôi động ở các nước có nền kinh tế phát triển; các nước kém phát triển hoặc bất ổn chính trị thì hoạt động nội thương bị hạn chế.
- Hoạt động nội thương ở các quốc gia trên thế giới ngày càng phát triển mạnh.
- Hàng hóa và dịch vụ trên thị trường ngày càng phong phú và đa dạng.

2/ Ngoại thương:

- + Hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên. Năm 2020, tổng GDP toàn thế giới là 84 578 tỉ USD thì trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trên thị trường thế giới là 44 139 tỉ USD (chiếm 52,2%).
- + Nhiều tổ chức và liên kết thương mại đã ra đời: Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và các tổ chức kinh tế khu vực như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN),...
- + Một số mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu trên thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực và dược phẩm.
- + Các khu vực có đóng góp lớn vào hoạt động thương mại thế giới: Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á.
- + Các quốc gia đứng đầu thế giới về hoạt động thương mại toàn cầu là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh, Hàn Quốc,...

Cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Cán cân xuất, nhập khẩu	547	735	620	545	599	731

NHÂN TỐ		ẢNH HƯỞNG
Vị trí địa lý	→	Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động thương mại
– Quy mô, cơ cấu dân số		– Nhịp độ phát triển và cơ cấu thương mại
– Sự phân bố dân cư và mạng lưới quần cư	→	– Mạng lưới thương mại
– Truyền thống văn hoá, phong tục tập quán		– Hình thức tổ chức và loại hình thương mại
– Mức sống dân cư		– Sức mua, nhu cầu thương mại
– Trình độ phát triển kinh tế	→	– Cơ cấu thương mại
– Năng suất lao động xã hội		– Đầu tư, bổ sung lao động cho ngành thương mại
Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế	→	– Thúc đẩy ngoại thương phát triển
		– Hình thành các tổ chức thương mại
Tiến bộ khoa học – kĩ thuật và công nghệ	→	– Loại hình thương mại
		– Tốc độ và hiệu quả hoạt động thương mại
– Đường lối, chính sách		
– Sự ổn định chính trị	→	Tăng cường hay hạn chế phát triển hoạt động thương mại
– Chiến tranh, dịch bệnh,...		

Hình 36. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành thương mại

Bảng. Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020

Đơn vị: tỉ USD

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Trị giá nhập khẩu	18 500	22 160	23 260	20 347	24 609	21 704
Trị giá xuất khẩu	19 047	22 895	23 880	20 892	25 208	22 435

Bài 37

ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH VÀ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

I. NGÀNH DU LỊCH

1. Vai trò

- Tạo nguồn thu ngoại tệ và thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.
- Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước; tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc.
- Đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, phục hồi và bồi dưỡng sức khoẻ của người dân.
- Góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá địa phương, cũng như bảo vệ môi trường tự nhiên

2/ Đặc điểm

- Các sản phẩm du lịch thường không có tính đồng nhất (do sự không đồng nhất về nguồn nhân lực du lịch, đặc điểm thị trường khách du lịch,...).
- Các thành tựu khoa học – công nghệ ngày càng ứng dụng rộng rãi trong hoạt động du lịch, như công nghệ thực tế ảo.
- Việc tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ du lịch thường mang tính thời vụ.
- Quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ du lịch thường được tiến hành đồng thời.
- Khách du lịch thường đến tận nơi có tài nguyên du lịch để tham quan, trải nghiệm.

1. Các nhân tố ảnh hưởng

NHÂN TỐ		ẢNH HƯỞNG
Vị trí địa lý	→	Sự liên kết và mức độ khai thác các điểm du lịch
Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá	→	Cơ sở hình thành các điểm du lịch; sự đa dạng và hấp dẫn của sản phẩm du lịch
Cơ sở vật chất kĩ thuật ngành du lịch và cơ sở hạ tầng	→	Điều kiện thiết yếu để tổ chức hoạt động du lịch; sự liên kết và mức độ khai thác các điểm du lịch
Nguồn nhân lực du lịch	→	Chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch
Đặc điểm thị trường khách du lịch	→	Hướng khai thác nguồn tài nguyên du lịch; doanh thu du lịch
Khác (ngành kinh tế bổ trợ, chính sách phát triển du lịch, an ninh, chính trị, dịch bệnh,...)	→	Tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển và phân bố du lịch

2. Tình hình phát triển và phân bố

- Hoạt động du lịch thế giới đã tăng mạnh từ thập niên 90 của thế kỉ XX trở lại đây.
- Hiện nay, châu Âu, châu Mỹ, khu vực châu Á – Thái Bình Dương là nơi thu hút lượng khách du

lịch quốc tế lớn đến tham quan.

- Một số quốc gia thường dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế là Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Trung Quốc, I-ta-li-a,...
- Ở nước ta hiện nay, ngành du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Các trung tâm du lịch lớn của nước ta là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng,...

II. NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. Vai trò

- Đây là ngành có vai trò chủ chốt đối với sự ổn định nền kinh tế, đồng thời là động lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
- Thúc đẩy toàn cầu hoá nền kinh tế
- Ngành tài chính bao gồm nhiều lĩnh vực, như tài chính thuế, tài chính doanh nghiệp, tài chính bảo hiểm, phân tích tài chính,...
- Ngành ngân hàng với tư cách là trung gian tài chính, có vai trò chủ đạo trong việc huy động và phân bổ vốn tín dụng thông qua các dịch vụ như giao dịch thẻ, bảo lãnh, thanh toán,...
- Góp phần lưu thông tiền tệ, thúc đẩy các hoạt động đầu tư trong nền kinh tế quốc dân; huy động nguồn vốn phục vụ sản xuất;

2. Đặc điểm

- Là ngành kinh tế năng động song dễ bị tác động của sự suy thoái kinh tế, các cuộc khủng hoảng năng lượng, thảm họa toàn cầu,...
- Việc cung cấp các dịch vụ của ngành tài chính – ngân hàng được thực hiện theo một quy trình nghiêm ngặt
- Các tổ chức trong hệ thống tài chính, ngân hàng có mối liên hệ mật thiết với nhau nhằm cung cấp dịch vụ cho khách hàng, nhất là sự liên kết giữa các ngân hàng.
- Niềm tin của công chúng có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các tổ chức tài chính, ngân hàng.
- Các thành tựu khoa học – công nghệ ngày càng ứng dụng mạnh mẽ
- Sự phân bố các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng gắn với các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của các quốc gia và vùng lãnh thổ

3. Các nhân tố ảnh hưởng

- Vị trí địa lý ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm hoạt động của các cơ sở giao dịch tài chính – ngân hàng.
- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống của người dân ảnh hưởng đến mức độ thực hiện các hoạt động giao dịch tài chính – ngân hàng.
- Sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, đặc điểm về dân số và quần cư góp phần ảnh hưởng đến sự phân bố và quy mô các cơ sở giao dịch tài chính – ngân hàng.
- Chất lượng nguồn lao động góp phần ảnh hưởng đến chất lượng các dịch vụ của ngành tài chính – ngân hàng.
- Các thành tựu khoa học công nghệ ảnh hưởng đến sự nhanh chóng, chính xác của các dịch vụ tài chính, cũng như sự liên kết giữa ngành tài chính – ngân hàng với các ngành kinh tế khác.
- Các chính sách tiền tệ, sự bất ổn về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, dịch bệnh,... có ảnh hưởng đến tình hình phát triển chung của ngành tài chính – ngân hàng

4. Tình hình phát triển và phân bố

- Trên thế giới, ngành tài chính – ngân hàng không ngừng phát triển,

- Các nước đang phát triển vẫn còn kém hơn các nước phát triển về cơ sở hạ tầng tài chính, khả năng tiếp cận, sự đa dạng về dịch vụ hỗ trợ,...
- Sự phát triển của khoa học – công nghệ giúp cho ngành tài chính – ngân hàng vượt qua rào cản về khoảng cách địa lý giữa các quốc gia.
- Sự hội nhập quốc tế trong ngành này ngày càng sâu, rộng.
- Các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới hiện nay là thành phố Niu Ioóc, Luân Đôn, Thượng Hải, Tô-ky-ô,...

Bài 39

MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. MÔI TRƯỜNG

1/ Khái niệm

Môi trường chính là không gian bao quanh Trái Đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

2/ Đặc điểm

- Môi trường sống của con người bao gồm: môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.
- Môi trường tự nhiên bao gồm các thành phần tự nhiên (địa chất, địa hình, đất trồng, khí hậu, nước, sinh vật) xuất hiện trên bề mặt Trái Đất không phụ thuộc vào con người. Các thành phần tự nhiên phát triển theo quy luật riêng của nó.
- Môi trường xã hội bao gồm các quan hệ xã hội trong sản xuất, trong phân phối, trong giao tiếp; ngày càng phát triển phức tạp, đa dạng gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người.
- Môi trường nhân tạo bao gồm các đối tượng do con người sản xuất ra và chịu sự chi phối của con người (nhà ở, nhà máy, thành phố,...), là kết quả lao động của con người, tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người. Các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị huỷ hoại nếu không có sự chăm sóc của con người

3. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển của xã hội loài người

Môi trường có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của con người, đến chất lượng cuộc sống của con người.

Môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người, nhưng không có vai trò quyết định đối với sự phát triển của xã hội.

Môi trường có vai trò quan trọng bởi vì môi trường có các chức năng:

- Không gian sống của con người.
- Nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.
- Nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1/ Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên là những của cải vật chất có sẵn trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng, phục vụ cuộc sống của con người (rừng cây, các động vật, thực vật quý hiếm, các mỏ khoáng sản, các nguồn nước, dầu khí,...)

2/ Đặc điểm

- Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều giữa các vùng trên Trái Đất.
- Đại bộ phận các nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế cao hiện nay đều đã được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài của lịch sử.

- Đặc tính cơ bản của tài nguyên thiên nhiên là tính chất quý hiếm nên đòi hỏi con người trong quá trình khai thác, sử dụng luôn có ý thức bảo tồn, tiết kiệm và hiệu quả.

3/ Vai trò

- Tài nguyên thiên nhiên là một nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất.
- Tài nguyên thiên nhiên là một nhân tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất, đặc biệt trong việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến, khai thác và cung cấp nguyên – nhiên liệu cho các ngành kinh tế khác.
- Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở tạo tích lũy vốn và phát triển ổn định.

- Bài 40

- PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

I. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1/ Khái niệm

Phát triển bền vững là sự phát triển để thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của thế hệ tương lai.

2/ Sự cần thiết của phát triển bền vững

- Quá trình khai thác tài nguyên phục vụ cho phát triển kinh tế chưa hợp lý không chỉ ảnh hưởng nặng nề và lâu dài tại từng địa phương, lãnh thổ mà còn tác động trên phạm vi rộng lớn đến vấn đề môi trường chung của thế giới.
- Gia tăng dân số, gia tăng tốc độ đô thị hoá cùng với việc khai thác tài nguyên phục vụ các hoạt động kinh tế cũng làm cho môi trường sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng, dẫn đến nguy cơ mất cân bằng sinh thái, khủng hoảng môi trường.
- Kiểm soát tình trạng môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm bớt tác động xấu đến môi trường.

II. TĂNG TRƯỞNG XANH

1/ Khái niệm

Tăng trưởng xanh hay xây dựng nền kinh tế xanh là quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ việc sử dụng tài nguyên, nhân lực và tài chính vào sản xuất, đồng thời giảm phát thải khí nhà kính, khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội.

2/ Biểu hiện của tăng trưởng xanh

- a. Tăng trưởng xanh góp phần giảm phát thải khí nhà kính
- b. Tăng trưởng xanh là tăng trưởng biểu hiện ở xanh hóa trong sản xuất
- c. Tăng trưởng xanh là biểu hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững